**Phụ lục I**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP HỒ SƠ**

**PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG**

*(Kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024*

*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**I. THUYẾT MINH CHUNG**

**1. Hệ số lương**

Hệ số lương trong định mức kinh tế - kỹ thuật lập hồ sơ phân định ranh giới rừng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Hệ số lương cấp bậc theo quy định; phụ cấp lưu động; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; đoàn phí công đoàn.

**2. Chi phí 01 ngày công lao động**

Chi phí 01 ngày công lao động trong lập hồ sơ phân định ranh giới rừng được xác định như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Tngày = | [LCS \* (K1 + K2) + LCS \* (K1 + K2) \* K3] \* K4 \* K5 |
| Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành |

Trong đó:

- Tngày: chi phí cho 01 ngày công lao động.

- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán.

- K1: hệ số lương cấp bậc theo quy định (được áp dụng cho từng hạng mục công việc với yêu cầu trình độ chuyên môn phù hợp).

- K2: phụ cấp lưu động (chỉ áp dụng cho công việc cần phải đi lại thường xuyên theo Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức, trong đó phụ cấp lưu động công tác lập hồ sơ phân định ranh giới rừng là K2 = 0,4).

- K3: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng.

- K4: hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức hao phí lao động thực địa trong công tác lập hồ sơ phân định ranh giới rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K4 được xác định như sau:

+ K4 = 1,0: áp dụng cho công tác thực địa tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;

+ K4 = 1,2: áp dụng cho công tác thực địa tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;

+ K4 = 1,4: áp dụng cho công tác thực địa tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5.

- K5: mức lao động kỹ thuật ngừng, nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa (K5 = 1,25 nếu là công thực địa; K5 = 1,0 nếu là công nội nghiệp).

**3.** **Tổng chi phí cho một dự án/nhiệm vụ lập hồ sơ phân định ranh giới rừng (sau đây gọi là nhiệm vụ)**

T = T1 + T2 + VAT

***Trong đó:***

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ

T1:chi phí trực tiếp

T2:chi phí quản lý của chủ đầu tư

VAT: thuế giá trị gia tăng

a) Chi phí trực tiếp (T1)

T1 = P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10 + P11 + P12

Trong đó:

- P1: chi phí công tác chuẩn bị

- P2: chi phí công tác thực địa

- P3: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: P3 = P2 \* 7%

- P4: chi phí lán trại: P4 = P2 \* 2%

- P5: chi phí công tác nội nghiệp

- P6: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: P6 = P5 \* 15%

- P7: chi phí phục vụ: P7 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) \* 6,7%

- P8: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện:

P8 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) \* 12%

- P9: chi phí máy móc, thiết bị:

P9 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8) \* 5%

- P10: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

P10 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8) \* 5%

- P11: các chi phí khác (nếu có)

- P12: thu nhập chịu thuế tính trước:

P12 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8+ P9 + P10 + P11) \* 5,5%

b) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T2): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí trực tiếp (T1).

c) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành.

**II. NỘI DUNG CÔNG VIỆC** **LẬP HỒ SƠ PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG**

**1. Công tác chuẩn bị**

a) Thu thập thông tin, tư liệu liên quan phục vụ nhiệm vụ: thu thập các tài liệu, bản đồ hiện trạng rừng, bản đồ địa chính khu vực cắm mốc, bảng phân định ranh giới rừng, bản đồ giao đất, cho thuê đất, quyết định giao đất, cho thuê đất, cấpgiấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định thành lập khu rừng… của chủ rừng.

b) Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán: phân tích số liệu, xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp thực hiện; xác định khối lượng công việc; xây dựng dự toán nhiệm vụ lập hồ sơ phân định ranh giới rừng, cắm mốc, bảng phân định ranh giới rừng.

c) Hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật, dự toán.

d) Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo ý kiến kết luận của hội nghị, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Thiết kế kỹ thuật thực hiện nhiệm vụ: chi tiết thời gian, phương pháp, biện pháp kỹ thuật, công nghệ để thực hiện từng nhiệm vụ cụ thể.

e) Phổ biến biện pháp kỹ thuật cho lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ.

g) Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, bao gồm: nội dung, địa điểm thực hiện, thời gian thực hiện, nhân sự tham gia thực hiện, sản phẩm dự kiến đạt được, báo cáo kết quả triển khai nhiệm vụ và các mẫu biên bản làm việc, biểu điều tra, khảo sát, mẫu biểu phỏng vấn, tham vấn, biểu tổng hợp.

h) Chuyển ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô, ranh giới chủ rừng lên bản đồ hiện trạng rừng: sử dụng bản đồ hiện trạng rừng làm bản đồ phân định ranh giới rừng; chuyển toàn bộ ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô, ranh giới của các chủ rừng, ranh giới 3 loại rừng lên bản đồ hiện trạng rừng; thiết kế sơ bộ vị trí mốc, bảng ranh giới dự kiến trên bản đồ, sử dụng bản đồ phân định ranh giới rừng để xác định sơ đồ vị trí mốc, bảng ranh giới.

i) Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật: chuẩn bị các loại máy móc, thiết bị, vật tư, dụng cụ; các mẫu báo cáo, in ấn mẫu biểu phục vụ công tác phân định ranh giới rừng trên thực địa.

**2. Công tác thực địa**

a) Sơ thám khu rừng thực hiện nhiệm vụ; liên hệ làm việc với cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương, cơ sở, chủ rừng; thu thập các thông tin, tài liệu liên quan.

b) Di chuyển trong quá trình khảo sát: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ.

c) Mở tuyến điều tra, mô tả đoạn, điều tra thu thập số liệu trên tuyến: chọn tuyến và mở tuyến ngoài thực địa, mô tả từng đoạn ranh giới trên tuyến, thu thập số liệu chi tiết về ranh giới trên tuyến.

d) Đo đạc đường phân định ranh giới rừng ngoài thực địa: xác định các loại ranh giới rừng; khoanh vẽ trực tiếp lên bản đồ.

đ) Xác định vị trí mốc, bảng và mô tả vị trí mốc tham chiếu.

e) Rà soát, điều chỉnh ranh giới, vị trí mốc, bảng trên sơ đồ mốc giới, bản đồ phân định ranh giới cho phù hợp với thực địa.

g) Mô tả đường phân định ranh giới rừng.

h) Mô tả vị trí mốc, bảng.

i) Hoàn chỉnh bản đồ, số liệu ngoại nghiệp và các biểu mẫu, biên bản.

k) Kiểm tra thực địa.

l) Làm việc thống nhất kết quả, số liệu với địa phương, chủ rừng, chủ rừng liền kề, người sử dụng đất liền kề.

m) Di chuyển lực lượng đi, đến thực địa.

**3. Công tác nội nghiệp**

a) Lập sơ đồ vị trí mốc, bảng trên bản đồ phân định ranh giới rừng.

b) Lập bảng tổng hợp vị trí tọa độ mốc, bảng và bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường phân định ranh giới rừng.

c) Biên tập bản đồ phân định ranh giới rừng: chuẩn bị, biên tập lớp bản đồ mốc, bảng và bổ sung thêm thông tin (nếu có).

d) Nhập số liệu các loại bảng biểu vào máy tính.

đ) Tính toán thống kê các loại biểu.

e) Phân tích số liệu phục vụ xây dựng báo cáo.

g) Viết báo cáo kết quả phân định ranh giới rừng.

h) Kiểm tra nội nghiệp.

i) Hội nghị thông qua kết quả lập hồ sơ phân định ranh giới rừng.

k) In ấn, giao nộp sản phẩm.

**III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT** **LẬP HỒ SƠ PHÂN ĐỊNH RANH GIỚI RỪNG**

**Bảng 1:** **Định mức lao động lập hồ sơ phân định ranh giới rừng**

**­**

| **TT** | **Hạng mục công việc** | **Đơn vị tính** | **Định mức** | **Hệ số lương** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CÔNG TÁC CHUẨN BỊ** | |  |  |
| 1 | Thu thập tài liệu, bản đồ liên quan phục vụ nhiệm vụ |  |  |  |
| *1.1* | *Dưới 500 ha* | *công* | *5,0* | *2,67-3,66* |
| *1.2* | *Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha* | *công* | *6,0* | *2,67-3,66* |
| *1.3* | *Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha* | *công* | *7,0* | *2,67-3,66* |
| *1.4* | *Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha* | *công* | *8,0* | *2,67-3,66* |
| *1.5* | *Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha* | *công* | *9,0* | *2,67-3,66* |
| *1.6* | *Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha* | *công* | *11,0* | *2,67-3,66* |
| *1.7* | *Từ 30.000 ha đến dưới 50.000 ha* | *công* | *13,0* | *2,67-3,66* |
| *1.8* | *Từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha* | *công* | *15,0* | *2,67-3,66* |
| *1.9* | *Từ 100.000 ha đến dưới 200.000 ha* | *công* | *17,0* | *2,67-3,66* |
| *1.10* | *Từ 200.000 ha đến dưới 400.000 ha* | *công* | *19,0* | *2,67-3,66* |
| *1.11* | *Từ 400.000 ha đến dưới 600.000 ha* | *công* | *21,0* | *2,67-3,66* |
| *1.12* | *Từ 600.000 ha trở lên* | *công* | *23,0* | *2,67-3,66* |
| 2 | Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán | *công* | 20 | 4,65-5,76 |
| 3 | Công chuẩn bị, phục vụ hội nghị thông qua đề cương kỹ thuật, dự toán | *công* | 20,0 | 4,65-5,76 |
| 4 | Chỉnh sửa đề cương kỹ thuật và dự toán kinh phí sau Hội nghị | *công* | 3,5 | 4,65-5,76 |
| 5 | Thiết kế kỹ thuật | *công* | 10,0 | 4,65-5,76 |
| 6 | Phổ biến biện pháp kỹ thuật cho lực lượng tham gia thực hiện nhiệm vụ | *công* | 5 | 2,67-3,66 |
| 7 | Lập kế hoạch thực hiện nhiệm vụ |  |  |  |
| *7.1* | *Dưới 500 ha* | *công* | *2,0* | *3,00-3,99* |
| *7.2* | *Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha* | *công* | *3,0* | *3,00-3,99* |
| *7.3* | *Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha* | *công* | *4,0* | *3,00-3,99* |
| *7.4* | *Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha* | *công* | *5,0* | *3,00-3,99* |
| *7.5* | *Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha* | *công* | *6,0* | *3,00-3,99* |
| *7.6* | *Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha* | *công* | *7,0* | *3,00-3,99* |
| *7.7* | *Từ 30.000 ha đến dưới 50.000 ha* | *công* | *8,0* | *3,00-3,99* |
| *7.8* | *Từ 50.000 ha đến dưới 100.000 ha* | *công* | *9,0* | *3,00-3,99* |
| *7.9* | *Từ 100.000 ha đến dưới 200.000 ha* | *công* | *10,0* | *3,00-3,99* |
| *7.10* | *Từ 200.000 ha đến dưới 400.000 ha* | *công* | *11,0* | *3,00-3,99* |
| *7.11* | *Từ 400.000 ha đến dưới 600.000 ha* | *công* | *12,0* | *3,00-3,99* |
| *7.12* | *Từ 600.000 ha trở lên* | *công* | *13,0* | *3,00-3,99* |
| 8 | Chuyển các loại ranh giới lên bản đồ tính cho 1000 ha | công | 0,05 | 4,65-5,76 |
| 9 | Chuẩn bị vật tư kỹ thuật cho 1 nhiệm vụ | công | 10 | 2,06-3,33 |
| **II** | **CÔNG TÁC THỰC ĐỊA** | |  |  |
| 1 | Sơ thám, liên hệ với chính quyền địa phương, cơ sở và chủ rừng |  |  |  |
| *1.1* | *Dưới 500 ha* | *công* | *5,0* | *3,99-4,98* |
| *1.2* | *Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha* | *công* | *8,0* | *3,99-4,98* |
| *1.3* | *Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha* | *công* | *9,0* | *3,99-4,98* |
| *1.4* | *Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha* | *công* | *10,0* | *3,99-4,98* |
| *1.5* | *Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha* | *công* | *12,0* | *3,99-4,98* |
| *1.6* | *Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha* | *công* | *15,0* | *3,99-4,98* |
| *1.7* | *Từ 30.000 ha trở lên* | *công* | *20,0* | *3,99-4,98* |
| 2 | Di chuyển trong quá trình khảo sát | công/km | 0,2 | 3,33-4,32 |
| 3 | Mở tuyến điều tra | công/km | 7,3 | 3,99-4,98 |
| 4 | Đo đạc đường phân định ranh giới rừng ngoài thực địa | công/km | 0,5 | 2,06-3,33 |
| 5 | Xác định vị trí mốc, bảng | công/mốc (bảng) | 2,0 | 2,06-3,33 |
| 6 | Rà soát, điều chỉnh ranh giới, vị trí mốc, bảng | công/ha | 0,004 | 3,33-4,32 |
| 7 | Mô tả đường phân định ranh giới rừng | công/km | 0,5 | 4,65-5,76 |
| 8 | Mô tả vị trí mốc, bảng | công/mốc (bảng) | 0,5 | 4,65-5,76 |
| 9 | Hoàn chỉnh bản đồ số liệu ngoại nghiệp và các biểu mẫu biên bản. | công/ha | 0,005 | 4,65-5,76 |
| 10 | Làm việc thống nhất ranh giới với địa phương, chủ rừng, chủ rừng liền kề, người sử dụng đất liền kề |  |  |  |
| *10.1* | *Thống nhất ranh giới với chủ rừng liền kề, người sử dụng đất liền kề* | *công/nhiệm vụ* | *3,0* | *4,65-5,76* |
| *10.2* | *Thống nhất ranh giới rừng với cấp xã ngoài thực địa và trên bản đồ* | *công/nhiệm vụ* | *3,0* | *4,65-5,76* |
| *10.3* | *Thống nhất ranh giới rừng cấp huyện* | *công/nhiệm vụ* | *2,0* | *4,65-5,76* |
| 11 | Di chuyển lực lượng đi, đến thực địa |  |  |  |
| *11.1* | *Cự ly di chuyển ≤ 200 km* | *công* | *2,0* | *3,33-4,32* |
| *11.2* | *Cự ly di chuyển > 200 km* | *công* | *4,0* | *3,33-4,32* |
| **III** | **CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP** | |  |  |
| 1 | Lập sơ đồ vị trí mốc, bảng trên bản đồ | công/mốc (bảng) | 0,1 | 3,00-3,99 |
| 2 | Lập bảng tổng hợp vị trí tọa độ mốc, bảng và bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường phân định ranh giới rừng |  |  |  |
| *2.1* | *Dưới 500 ha* | *công* | *6,0* | *3,99-4,98* |
| *2.2* | *Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha* | *công* | *8,0* | *3,99-4,98* |
| *2.3* | *Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha* | *công* | *10,0* | *3,99-4,98* |
| *2.4* | *Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha* | *công* | *12,0* | *3,99-4,98* |
| *2.5* | *Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha* | *công* | *16,0* | *3,99-4,98* |
| *2.6* | *Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha* | *công* | *20,0* | *3,99-4,98* |
| *2.7* | *Từ 30.000 ha trở lên* | *công* | *22,0* | *3,99-4,98* |
| 3 | Biên tập bản đồ phân định ranh giới rừng |  |  |  |
| *3.1* | *Tỷ lệ 1/1.000* | *công/mảnh* | *6,6* | *3,99-4,98* |
| *3.2* | *Tỷ lệ 1/2.000* | *công/mảnh* | *7,9* | *3,99-4,98* |
| *3.3* | *Tỷ lệ 1/5.000* | *công/mảnh* | *9,5* | *3,99-4,98* |
| *3.4* | *Tỷ lệ 1/10.000* | *công/mảnh* | *11,4* | *3,99-4,98* |
| *3.5* | *Tỷ lệ 1/25.000* | *công/mảnh* | *13,7* | *3,99-4,98* |
| *3.6* | *Tỷ lệ 1/50.000* | *công/mảnh* | *16,4* | *3,99-4,98* |
| *3.7* | *Tỷ lệ 1/100.000* | *công/mảnh* | *18,4* | *3,99-4,98* |
| 4 | Nhập số liệu các loại bảng biểu vào máy tính | công/biểu | 0,1 | 3,00-3,99 |
| 5 | Tính toán thống kê các loại bảng biểu | công/biểu | 0,2 | 3,00-3,99 |
| 6 | Phân tích số liệu phục vụ xây dựng báo cáo | *công/nhiệm vụ* | 22 | 3,99-4,98 |
| 7 | Viết báo cáo kết quả phân định ranh giới rừng |  |  |  |
| *7.1* | *Dưới 10.000 ha* | *công* | *50,0* | *3,99-4,98* |
| *7.2* | *Từ 10.000 ha đến dưới 25.000* | *công* | *55,0* | *3,99-4,98* |
| *7.3* | *Từ 25.000 ha đến dưới 50.000 ha* | *công* | *60,0* | *3,99-4,98* |
| *7.4* | *Từ 50.000 ha trở lên* | *công* | *66,0* | *3,99-4,98* |
| 8 | Công chuẩn bị, phục vụ hội nghị thông qua kết quả lập hồ sơ phân định ranh giới rừng | *công* | 22 | 4,32-5,08 |
| 9 | Công in ấn, giao nộp sản phẩm | *công* | 8 | 3,00-3,99 |